

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ZK VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ZK VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ZK VIET NAM CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ZK VINA CONSTRUCTION.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108953304

**3. Ngày thành lập:** 22/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 6, ngõ 69/8, TDP Miêu Nha 3, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0947206633

Fax:

Email: [zkvietnam.jsc@gmail.com](mailto:zkvietnam.jsc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn như:<br>+ Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn<br>+ Sản xuất mũ bảo hiểm kim loại và các thiết bị bảo hiểm cá nhân bằng kim loại khác, | 3290     |
| 2.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                  | 3320     |
| 3.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời; Chia tách đất với cải tạo đất                                                                       | 4299     |
| 4.  | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                   | 4312     |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                    | 4321     |
| 6.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                             | 4212     |
| 7.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                      | 4222     |
| 8.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                       | 4223     |
| 9.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                    | 4293     |
| 10. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                   | 4311     |
| 11. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết:<br>+ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước<br>+ Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                | 4322     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp tarong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.</p> <p>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thang máy, thang cuốn,</li> <li>+ Cửa cuốn, cửa tự động,</li> <li>+ Dây dẫn chống sét,</li> <li>+ Hệ thống hút bụi,</li> <li>+ Hệ thống âm thanh,</li> <li>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329        |
| 13. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330(Chính) |
| 14. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uôn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> | 4390        |
| 15. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Loại trừ đấu giá tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610        |
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>( Trừ dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649        |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>+ Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến- Bán buôn xi măng<br>+ Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>+ Bán buôn kính xây dựng<br>+ Bán buôn sơn, vécni<br>+ Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>+ Bán buôn đồ ngũ kim<br>+ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>+ Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>+ Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>+ Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                | 4669 |
| 20. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>+ Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>+ Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                             | 4752 |
| 21. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                  | 4759 |
| 22. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng miếng, súng đạn, tem, tiền kim khí )                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4773 |
| 23. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4774 |
| 24. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4783 |
| 25. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4789 |
| 26. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4791 |
| 27. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán hàng trực tiếp, Giao hàng tận nơi.<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                              | 4799 |
| 28. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4932 |

|     |                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                              | 5210 |
| 30. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ các mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                 | 5224 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                 | 5229 |
| 32. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                           | 5510 |
| 33. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                               | 5610 |
| 34. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                            | 5621 |
| 35. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                           | 5629 |
| 36. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                        | 5630 |
| 37. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)                                          | 6619 |
| 38. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)<br>(trừ hoạt động đấu giá) | 6820 |
| 39. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)                                                                                                             | 7020 |
| 40. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>+ Hoạt động kiến trúc<br>+ Hoạt động đo đạc và bản đồ;<br>+ Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước              | 7110 |
| 41. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                     | 7310 |
| 42. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                               | 7320 |
| 43. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                            | 7410 |
| 44. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>( Trừ tư vấn chứng khoán, thành toán hồi phiếu)                                                          | 7490 |
| 45. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                  | 6311 |

|     |                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Cổng thông tin<br>(Loại trừ hoạt động báo chí)                                                                                         | 6312 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                           | 8220 |
| 48. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Loại trừ hợp báo)                                                                        | 8230 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 50. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                              | 9511 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ<br>khẩu thường trú<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức        | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>MAI | Số 6/9 đường<br>Trương Quốc<br>Dũng, Thị trấn<br>Thạch Hà, Huyện<br>Thạch Hà, Tỉnh<br>Hà Tĩnh, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 450.000       | 4.500.000.000            | 50,000       | 183866274                                                                                                              |            |
|     |                   |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                            | Tổng số                            | 450.000       | 4.500.000.000            | 50,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                 |                           |         |               |        |              |  |
|---|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | NGÔ THỊ HUẾ      | P313-E3 TT Vĩnh Hồ, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 90.000  | 900.000.000   | 10,000 | 013598604    |  |
|   |                  |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                 | Tổng số                   | 90.000  | 900.000.000   | 10,000 |              |  |
|   |                  |                                                                                 |                           |         |               |        |              |  |
| 3 | NGUYỄN VĂN LƯỢNG | Xóm 9, Thôn 10, Xã Khánh Mậu, Huyện Yên Khánh, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông         | 360.000 | 3.600.000.000 | 40,000 | 037090002166 |  |
|   |                  |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                 | Tổng số                   | 360.000 | 3.600.000.000 | 40,000 |              |  |
|   |                  |                                                                                 |                           |         |               |        |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ MAI

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 20/10/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 183866274

Ngày cấp: 12/07/2012

Nơi cấp: Công an tỉnh Hà Tĩnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 6/9 đường Trương Quốc Dụng, Thị Trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 27, ngõ 172/78 khu TĐC Phú Diễn, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội